

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,750 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	22.7%	28.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.68
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

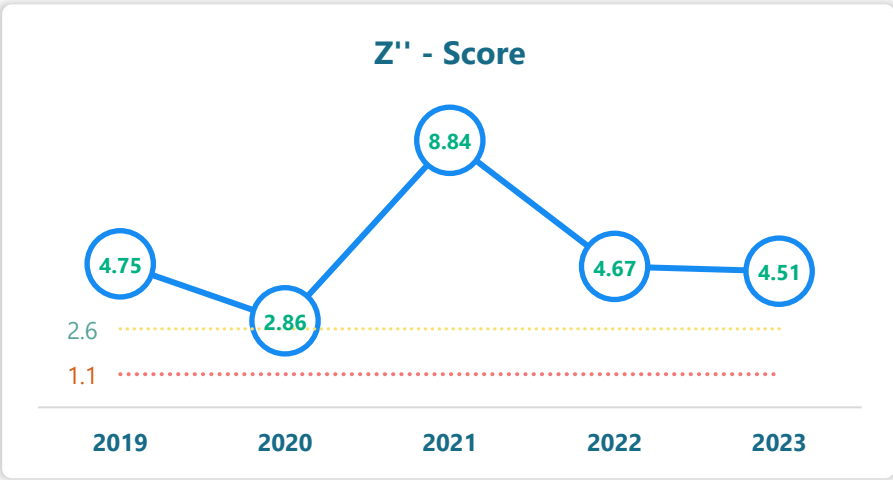
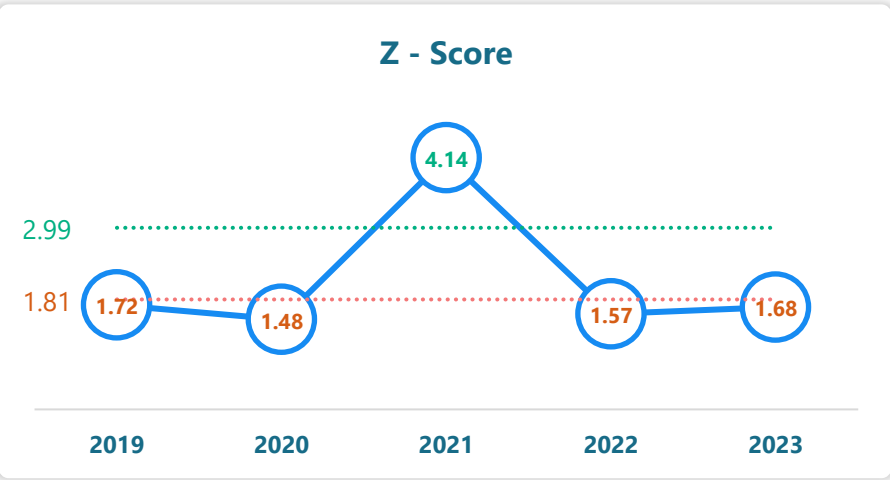
Hệ số nguy cơ phá sản	4.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,026		▼ 871
tỷ VNĐ		▼ 45.9%

LN sau thuế	2023	YoY
112		▼ 79.0
tỷ VNĐ		▼ 41.7%

ROE	2023	+/- YoY
1.5%		▼ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
0.8%		▼ 0.2%



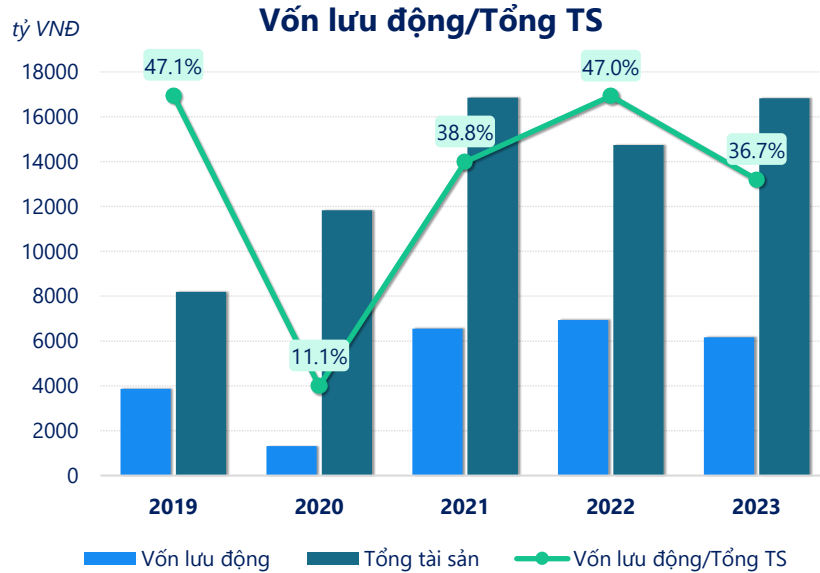
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.68 < 1.81**, cho thấy **DIG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DIG** năm **2023** đạt **4.51**, thấp hơn so với năm 2022 (4.67). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DIG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.9%** chỉ còn **1,026** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.7%** chỉ còn **111.6** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.51%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

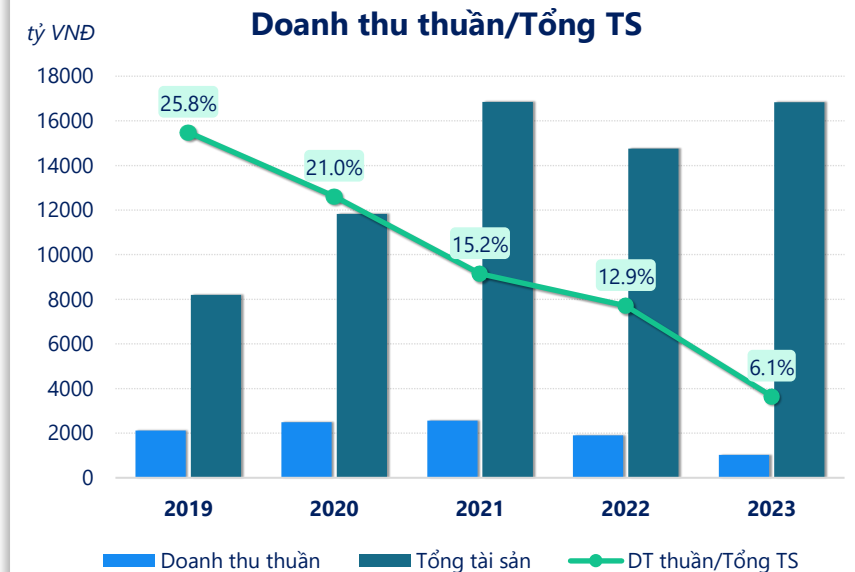
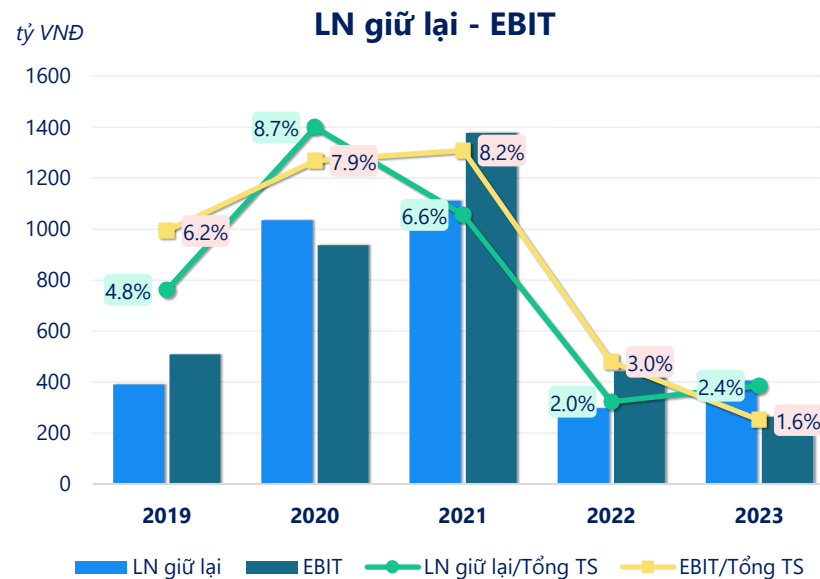
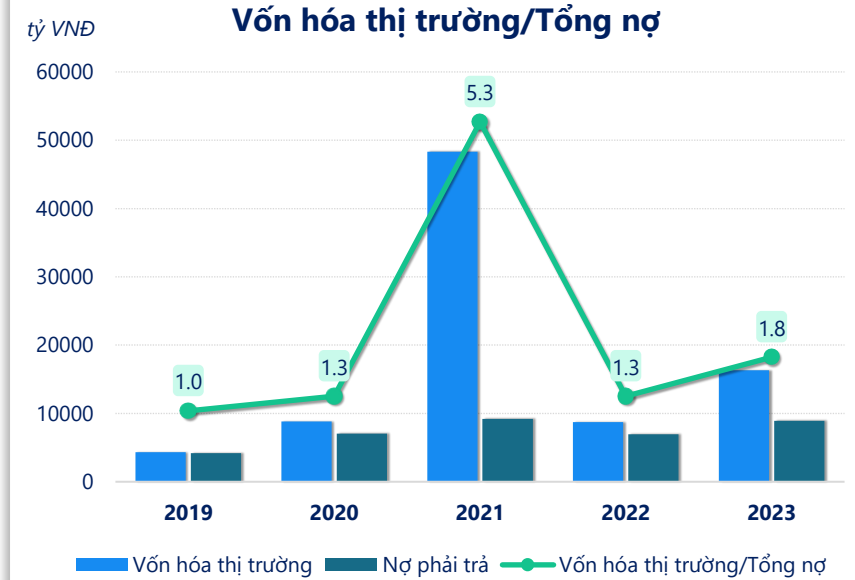
Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.83, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	16,888	14,748	14.5%
Tài sản ngắn hạn	13,979	10,877	28.5%
Tiền và tương đương tiền	2,307	246	838%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	197	177	11.2%
Phải thu ngắn hạn	4,704	4,337	8.5%
Hàng tồn kho	6,551	5,923	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	220	194	13.1%
Tài sản dài hạn	2,909	3,871	-24.8%
Phải thu dài hạn	1,381	2,382	-42.0%
Tài sản cố định	761	717	6.1%
Bất động sản đầu tư	113	104	9.0%
Tài sản dở dang	102	127	-19.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	392	354	10.9%
Tài sản dài hạn khác	32.1	42.3	-24.1%
Lợi thế thương mại	127	145	-12.4%
Nợ phải trả	8,935	6,953	28.5%
Nợ ngắn hạn	6,915	3,946	75.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,257	1,007	24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	420	29.6%
Nợ dài hạn	2,019	3,007	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,855	2,838	-34.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,954	7,795	2.0%
Vốn chủ sở hữu	7,954	7,795	2.0%
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,116	2,487	2,569	1,897	1,026
Giá vốn hàng bán	1,475	1,847	1,729	1,264	782
Lợi nhuận gộp	641	640	839	632	244
Doanh thu HĐTC	198	26.9	36.5	86.8	228
Chi phí TC	26.6	56.7	107	265	118
Chi phí lãi vay	37.3	37.4	96.1	243	97.7
LN trong công ty LKLD	-13.9	-29.0	66.7	5.81	-18.0
Chi phí bán hàng	114	144	197	102	42.3
Chi phí QLDN	150	150	155	174	154
LN thuần từ HĐKD	533	287	484	184	139
Lợi nhuận khác	-61.9	612	798	14.6	27.0
LN trước thuế	471	900	1,282	199	166
Lợi nhuận sau thuế	372	722	990	191	112
LNST của CĐ cty mẹ	391	711	986	144	119

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-245	-504	-1,966	-2,206	2,859
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.22	-19.1	-2,768	2,585	-33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	332	5,331	-1,133	-764
Tiền đầu kỳ	735	594	403	1,000	246
Lưu chuyển tiền thuần	-141	-191	597	-754	2,061
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.01	-0.03
Tiền cuối kỳ	594	403	1,000	246	2,307